Chi tiết mã HS 1902.19.20

Mã HS	1902.19.20
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến / - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: / - - Loại khác: / - - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:24:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/19021920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2411
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2411
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2411
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MY, PH)	0% (trừ KH, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2411
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2372
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2372
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2372
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2372
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2372
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2372
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2410
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2410
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2410

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2410
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2410
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2410
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2412
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2412
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2412
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2412
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2412
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2412
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2414
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2378
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2374
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2374
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2374
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2374
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2374
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2374
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2374
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2374
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2374
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2374
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2374
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2374
VCFTA	2022	2022	7	VC!D2421
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2421
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2421
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2421
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2421
VN-EAEU	2022	2022	10,4	EAV!D2414
VN-EAEU	2023	2023	6,9	EAV!E2414
VN-EAEU	2024	2024	3,5	EAV!F2414
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2414
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2414
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2414
AHKFTA	2022	2022	40	AKH!D2426
AHKFTA	2023	2023	40	AKH!E2426
AHKFTA	2024	2024	40	AKH!F2426
AHKFTA	2025	2025	40	AKH!G2426
AHKFTA	2026	2026	40	AKH!H2426
AHKFTA	2027	2027	40	AKH!I2426
EVFTA	2022	2022	23,7	EV-NK!D2397
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E2397
EVFTA	2024	2024	14,2	EV-NK!F2397
EVFTA	2025	2025	9,5	EV-NK!G2397
EVFTA	2026	2026	4,7	EV-NK!H2397
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2397
UKVFTA	2022	2022	23,7	UKV!D2399
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E2399
UKVFTA	2024	2024	14,2	UKV!F2399
UKVFTA	2025	2025	9,5	UKV!G2399
UKVFTA	2026	2026	4,7	UKV!H2399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2399
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17	CPTPP!D2393
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	12,7	CPTPP!E2393
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,5	CPTPP!F2393
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,2	CPTPP!G2393
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2393
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2393
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2393
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D2416
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E2416
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2416
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G2416
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2416
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I2416
RCEP B	2022	2022	36	B!D2416
RCEP B	2023	2023	32	B!E2416
RCEP B	2024	2024	28	B!F2416
RCEP B	2025	2025	24	B!G2416
RCEP B	2026	2026	20	B!H2416
RCEP B	2027	2027	16	B!I2416
RCEP C	2022	2022	36	C!D2416
RCEP C	2023	2023	32	C!E2416
RCEP C	2024	2024	28	C!F2416
RCEP C	2025	2025	24	C!G2416
RCEP C	2026	2026	20	C!H2416
RCEP C	2027	2027	16	C!I2416

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D2416
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E2416
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F2416
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G2416
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H2416
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I2416
RCEP E	2022	2022	36	E!D2419
RCEP E	2023	2023	32	E!E2419
RCEP E	2024	2024	28	E!F2419
RCEP E	2025	2025	24	E!G2419
RCEP E	2026	2026	20	E!H2419
RCEP E	2027	2027	16	E!I2419
RCEP F	2022	2022	36	F!D2416
RCEP F	2023	2023	32	F!E2416
RCEP F	2024	2024	28	F!F2416
RCEP F	2025	2025	24	F!G2416
RCEP F	2026	2026	20	F!H2416
RCEP F	2027	2027	16	F!I2416
VIFTA	2024	2024	40	VI!F2252
VIFTA	2025	2025	40	VI!G2252
VIFTA	2026	2026	40	VI!H2252
VIFTA	2027	2027	40	VI!I2252

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 40%, VIFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1902.19 có 4 dòng thuế; dòng 1902.19.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon).	1902.19.30 Miến; 1902.19.40 Mì khác; 1902.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1902.19.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 1902.19.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2411), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.